

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2017/DS-ST

Ngày: 27/9/2017

V/v tranh chấp dân sự chia di
sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ng Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Xuân Thủy;
2. Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2014/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2014 về việc “tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2017/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2017/QĐST-DS ngày 08/9/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1950, nơi cư trú: số 47/40 N, pH H, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Ch – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh Ch thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Phan Thị H1, sinh năm 1975, nơi cư trú: số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Th Ngh (Phan Văn Ngh), (chết 10/2012), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phan Th Ngh: Bà Đường Thị Xuân M, sinh năm 1962 và Phan Trung H, sinh năm 1993; đồng nơi cư trú: số 8B V, khóm 4, thành phố M, tỉnh Cà Mau;

2. Ông Phan Văn Kh, sinh năm 1945, nơi cư trú: số 64 T, khóm 2, pH 4, thành phố M;

Bà H đại diện theo ủy quyền cho ông Phan Văn Kh, bà Đường Thị Xuân M và em Phan Trung H;

3. Bà Phan Thị H1 (Đ), sinh năm 1958, nơi cư trú: 47/43 đường N, pH H, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Phan Thị H2 (Lý Ng Y), sinh năm 1958, nơi cư trú: số 73 (số 05 cũ), tổ 4, khóm B, pH M, thành phố D, tỉnh An Giang.

5. Bà Phan Thị B (H), sinh năm 1965, nơi cư trú: tổ 30, khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

6. Ông Phan Văn H3, sinh năm 1969, nơi cư trú: số 119 (số 261 cũ), đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang.

7. Bà Phan Thị Th, sinh năm 1970, nơi cư trú: tổ 03, khóm V, pH S, thành phố D, tỉnh An Giang.

8. Bà Phan Thị Th1, sinh năm 1973, nơi cư trú: Tổ 29, ấp G, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

9. Bà Bùi Thị Tr (Bùi Thị Tr), sinh năm 1935 (chết 8/2011) có những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:

9.1. Đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim L gồm:

+ Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1945, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Nguyễn Thế Ph, sinh năm 1972, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Thế Ng1, sinh năm 1974, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Bà Lê Thị Cẩm L, sinh năm 1977, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1979, nơi cư trú: khóm L, pH G, thị xã D, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Nguyễn Thế Th2, sinh năm 1984, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

9.2. Ông Phan Văn S, nơi cư trú: tổ 7, khóm 1, pH J thành phố D, tỉnh An Giang.

9.3. Bà Tăng Kim Tr1, sinh năm 1959, nơi cư trú: Tổ 03, khóm V, pH S, thành phố D, tỉnh An Giang.

9.4. Bà Phan Thị Kim Th3, nơi cư trú: khóm L, pH M, thành phố D, tỉnh An Giang tạm trú tổ 7, khóm 1, pH J thành phố D), tỉnh An Giang.

9.5. Đồng thừa kế ông Nguyễn Văn L gồm:

+ Bà Châu Thị D, sinh năm 1964, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Nguyễn Thị Th Nh, sinh năm 1989, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Nguyễn Thị Th B, sinh năm 1991, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

+ Nguyễn Th S1, sinh ngày 08/8/1995, nơi cư trú: khóm H, pH C, thành phố D, tỉnh An Giang.

10. Bà Lâm Th Ng2, nơi cư trú: số 73, đường C, khóm 5, pH Y, thành phố D, tỉnh An Giang.

11. Ông Lê Th Ph, số 119 (số 261 cũ), đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang.

12. Ông Trương Xuân M, nơi cư trú: Số 117, đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang.

13. Ông Nguyễn Văn Th, nơi cư trú: Số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người làm chứng:

- Ông Đỗ Minh Đ, sinh năm 1950, nơi cư trú: Số 281, đường L, khóm F, pH K, thành phố D, tỉnh An Giang;

- Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1939, nơi cư trú: số 101/24, tổ 33, khóm F, pH B, tỉnh An Giang.

Các ông (bà) H, H, B, H3, H1, Thủy, Ng, Đ, H và luật sư Nguyễn Minh Ch có mặt;

Các ông (bà) H1, Thảo, Ch, Thế Ph, Ng, L, Đ, Th, S, Tr, Th, D, Nh, B, Sơn, Th Phương, Trương Xuân M vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Cụ Phan Văn Đ4 (chết năm 2000) và cụ Lê Thị B (chết năm 1966) chung sống với nhau có 06 người con chung gồm các ông (bà): Phan Văn Kh, Phan Thị H, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thị B và Phan Văn Ngh (đã chết 10/2012), sinh thời cụ Đại, cụ Ba không nhận ai làm con nuôi.

Trong thời gian chung sống, cụ Đại, cụ Ba tạo lập Đ căn nhà kết cấu sàn gỗ, mái tole, vách tole gắn liền với phần đất diện tích 126,6m² tọa lạc số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là phần đất với diện tích 126.6 m²).

Đến năm 1966, cụ Ba chết nhưng không để lại di chúc. Sau đó, vào năm 1967 cụ Đại chung sống như vợ chồng với cụ Bùi Thị Tr (Trạng) và sinh Đ 04 người con chung: Phan Văn H3, Phan Thị Th, Phan Thị Th1, Phan Thị H1. Đồng thời, cụ Đại và cụ Trọng đã tháo dỡ toàn bộ căn nhà cũ và xây dựng căn nhà kết cấu khung sàn bê tông cốt thép (BTCT), vách gạch, nền lát gạch, mái tol (01 trệt, 02 lầu) như hiện nay.

Ngày 24/3/2000, cụ Đại và cụ Trọng có lập tờ di chúc Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B, thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc) chứng thực ngày 27/3/2000, nội dung di chúc để lại căn nhà và đất nêu trên cho bà Phan Thị H1. Tuy nhiên, các anh chị em có thỏa thuận di sản để làm phủ thờ, không Đ bán và đồng ý ký tên vào di chúc.

Sau khi cụ Đại chết (ngày 28/3/2000), bà H1 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đối với khối di sản nêu trên và Đ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002 do bà H1 đứng tên. Sau đó, bà H1 dùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho Ng hàng và nợ tiền bà Ng nên bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc tiến hành kê biên bán tài sản để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo bản án của Tòa án.

Do bà H1 đã vi phạm nội dung thỏa thuận của Tờ di chúc nên bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 126,6m² tọa lạc số 261 đường L, khóm F, pH K, thành phố D, tỉnh An Giang, yêu cầu chia theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã thẩm định vào ngày 03/3/2017 và xin Đ nhận bằng giá trị. Đối với vật kiến trúc trên đất là căn nhà cấu trúc khung sàn BTCT, nền vách gạch mái tol (01trệt, 02 lầu) thì không có yêu cầu chia.

Ngoài ra, đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1 yêu cầu chia ½ di sản thừa kế là căn nhà gắn liền với đất nêu trên theo tờ di chúc ngày 09/8/2010 của cụ Trọng thì bà H không thống nhất, vì bà H cho rằng phần đất diện tích 126,6m² này là di sản của cụ Đại, cụ Ba tạo lập, không phải là di sản của cụ Trọng. Đối với yêu cầu chia thừa kế là căn nhà trên đất thì bà H không có ý kiến.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu:

Tờ di chúc của cụ Đại, cụ Trọng lập ngày 24/3/2000, tờ cam kết của bà H1 ngày 27/3/2000, tờ hôn thú của cụ Đại và cụ Ba năm 1956, văn bản cam kết không bỏ sót người thừa kế, biên bản hòa giải cơ sở tại Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B, thành phố Châu Đốc và các văn bản trình bày ý kiến, biên bản ghi lời khai của bà H cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phan Thị H1 trình bày: Ngày 24/3/2000, cụ Đại và cụ Trọng lập di chúc cho bà H1 căn nhà gắn liền với đất diện tích 126,6m² tọa lạc số 119 (cũ) 261 đường L, khóm F,

pH K, thành phố D, tỉnh An Giang, tờ di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B, thành phố Châu Đốc. Sau khi cụ Đại chết, bà H1 mang tờ di chúc, đồng thời giả mạo chữ ký của cụ Trọng để làm thủ tục cấp giấy và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002 cho bà H1 đứng tên. Sau đó, bà H1 dùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho Ng hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Châu Đốc để vay tiền. Khi đến hạn trả vốn cho Ng hàng thì bà H1 vay của bà Lâm Th Ng2 số tiền 3.800.000.000 đồng và không có khả năng Th toán cho bà Ng nên bị bà Ng khởi kiện. Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc) và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đều buộc bà H1 có trách nhiệm trả nợ vốn, lãi cho bà Ng và cơ quan thi hành án kê biên tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà H1 cho bà Ng. Sau đó, cụ Trọng có đơn KH1 nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 nên Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc Ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà H1. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà H1 không đồng ý và không có ý kiến.

Tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp: Tờ di chúc ngày 24/3/2000, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002, văn bản cam kết không bỏ sót người thừa kế.

**Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bà Phan Thị Th1 khai: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà H về hàng thừa kế của cụ Đại, cụ Ba, cụ Trọng. Trong quá trình chung sống các cụ không nhận ai làm con nuôi.

Ngày 09/8/2010, tại Bệnh viện Đa Khoa khu vực tỉnh An Giang, mẹ ruột bà Thủy là cụ Trọng có lập tờ di chúc tặng cho bà Thủy toàn bộ di sản thuộc quyền sở hữu của cụ Trọng trong khối tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất tọa lạc số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang do cụ Đại và cụ Trọng tạo lập. Tờ di chúc Đ Công chứng viên Lê Văn Thủy thuộc Văn phòng Công chứng Châu Đốc công chứng ngày 09/8/2010. Nay bà Thủy có yêu cầu độc lập Đ nhận $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Trọng để lại trong khối tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất do cụ Đại và cụ Trọng tạo lập và yêu cầu Đ nhận bằng giá trị.

Tài liệu chứng cứ bà Thủy cung cấp: Tờ di chúc lập ngày 09/8/2010.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bà Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thị B đồng khai: Thống nhất lời trình bày của bà Phan Thị H về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cha mẹ (cụ Đại, cụ Ba) để lại. Yêu cầu

chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 126,6m² nêu trên, theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã thẩm định vào ngày 03/3/2017 và xin Đ nhận bằng giá trị.

Bên cạnh đó, bà H, H3, B còn có ý kiến đối với yêu cầu của bà Thủy về yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc do cụ Trọng để lại như sau: Về căn nhà kết cấu khung sàn BTCT, vách gạch, nền lát gạch, mái tol (01 trệt, 02 lầu), đây là tài sản chung của cụ Đại và cụ Ba và dòng con sau (H1, Thảo, Thủy, H1) nên các bà không có ý kiến và không tranh chấp. Đối với phần đất 126,6m² có nguồn gốc của cụ Đại và cụ Ba tạo lập vào năm 1945, các bà đã ở trên phần đất này từ khi Đ sinh ra. Năm 1966 cụ Ba mất thì cụ Đại mới chung sống với cụ Trọng nên đây là tài sản của cụ Đại và cụ Ba, không phải của cụ Trọng. Do đó, không đồng ý đối với yêu cầu của bà Thủy về việc chia phần đất nêu trên theo di chúc của cụ Trọng.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn H3 trình bày: Thống nhất với trình bày của bà H về hàng thừa kế. Nhà đất nêu trên là do cụ Phan Văn Đ4 và cụ Bùi Thị Tr (Trạng) tạo lập. Ông H1 yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật cho 10 người con của cụ Đại, cụ Ba và cụ Trọng, yêu cầu Đ nhận bằng giá trị. Ngoài ra phần di sản này trước đây do ông H1 quản lý nhưng hiện nay ông H1 đã cho ông Nguyễn Văn Th thuê để kinh doanh.

-Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn Kh và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Th Ngh là bà Đường Thị Xuân M, em Phan Th Huy, có bà Phan Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Đại và cụ Ba tạo lập, yêu cầu Đ nhận bằng giá trị.

-Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án bà Phan Thị Th trình bày: Bà H khởi kiện bà H1 tranh chấp chia di sản thừa kế thì bà Thảo không yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị Tr gồm: Đồng thừa kế bà Nguyễn Thị Liên có ông Lê Văn Ch, Lê Nguyễn Thế Ph, Lê Thế Ng1, Lê Thị Cẩm L, Lê Nguyễn Thế Đ, Lê Nguyễn Thế Th2; ông Phan Văn S; bà Tăng Kim Tr1; Bà Phan Thị Kim Th3; Đồng thừa kế ông Nguyễn Văn L có: bà Châu Thị D, Nguyễn Thị Th Nh, Nguyễn Thị Th B, Nguyễn Th S1 trình bày: Về việc bà H khởi kiện bà H1 để yêu cầu chia di sản thừa kế thì các ông, bà không có ý kiến và không tranh chấp.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lâm Th Ng2 trình bày: H1 có vay tiền tại Ng hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Châu Đốc và thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002. Khi đến hạn Th toán nợ cho

Ng hàng, H1 vay tiền và còn nợ bà Ng vốn gốc 3.800.000.000 đồng, nợ lãi 38.000.000 đồng đã Đ Tòa án nhân dân thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc) xét xử bằng bản án dân sự sơ thẩm số 83/2009/DS-ST ngày 28/9/2009 với nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng và phong tỏa tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 126,6m², tọa lạc số 119 (số 261 cũ), khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc Đ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà H1.

Bà Trọng KH1 nại và Ủy ban nhân dân thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc) ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2010 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1. Tuy nhiên, bà Ng có đơn kháng cáo và đến nay theo bản án hành chính phúc thẩm số 06/2016/HC-PT ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang chấp nhận yêu cầu của bà Ng hủy Quyết định hành chính số 3065 của Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc và cho đến thời điểm hiện nay cũng chưa có quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1.

Do đó, bà Ng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà H, yêu cầu công nhận phần di sản mà các đương sự tranh chấp chia thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H1. Từ đó bà H1 phải có trách nhiệm thi hành bản án số 83/2009/DS-ST ngày 28/9/2009 trả cho bà Ng số tiền 3.800.000.000 đồng và lãi 38.000.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ bà Ng cung cấp: bản án dân sự sơ thẩm số 83/2009/DS-ST ngày 28/9/2009, bản án phúc thẩm số 97/2014/DS-PT ngày 27/3/2014, bản án hành chính sơ thẩm số 04/2011/HC-ST ngày 28/7/2011, bản án hành chính phúc thẩm số 13/2011/HC-PT ngày 27/9/2011, Quyết định giám đốc thẩm 01/2016/QĐ-GĐT ngày 19/2/2016, Bản án bản án hành chính phúc thẩm số 06/2016/HC-PT ngày 15/9/2016.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Xuân M trình bày: Tại Bản gốc trích đo hiện trạng phần đất tranh chấp có phần diện tích căn nhà, đất của H1 nằm trong giấy chứng nhận của ông Mai. Do hai hộ đã xây dựng nhà kiên cố và diện tích lấn chiếm rất nhỏ nên ông Xuân Mai không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Th Ph trình bày: Do quen biết nên ông H1 có giao cho ông Phương sử dụng khối di sản này. Đối với tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà H và bà H1 thì ông Phương không có ý kiến và không tranh chấp, đồng ý giao trả lại khối di sản này khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2016 và tờ cam kết ngày 23/3/2017, ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông Thành có thuê căn nhà gắn liền với đất nêu trên với giá 2.500.000 đồng/tháng và có dùng chi phí cá nhân để sửa chữa phần trước của căn nhà. Ông Thành yêu cầu Đ sử dụng tài sản trên đến tháng 8/2017 sẽ giao trả lại cho các đồng thừa kế.

** Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng gồm các ông, bà Phạm Thị Tiếp, Nguyễn Hoàng Nhân, Nguyễn Văn H4, Cao Thị Lan, Đỗ Minh Đ khai: ông Nhân là những người sinh sống lân cận với gia đình của cụ Phan Văn Đ4. Những người làm chứng cùng xác định phần đất diện tích 126,6m² mà bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc do cụ Đại và cụ Ba tự san lấp. Bởi lẽ, gia đình cụ Đại, cụ Ba cùng 06 người con (Kh, H, H3, H, B, Nghĩa) đã sinh sống trên phần đất này. Đến năm 1966, cụ Ba mất và sau một năm thì cụ Trọng về chung sống với cụ Đại tại phần đất nêu trên. Riêng lời khai của ông H, bà Tiếp chỉ biết gia đình cụ Đại, cụ Ba cùng các con sinh sống trên căn nhà gắn liền với đất; không rõ nguồn gốc đất từ đâu mà cụ Đại cụ Ba có Đ. Ông Đ, bà Lan có lời khai biết Đ gia đình cụ Ba, cụ Đại cùng các con sinh sống trên phần đất mà bà H yêu cầu chia thừa kế và xác định phần đất này do cụ Đại thuê của ông giáo Mỹ, đóng tiền thuê hàng tháng cho ông Giáo Mỹ cho đến trước năm 1975. Sau năm 1975, phần đất này đã Đ nhà nước quản lý nên ông Đại không đóng tiền thuê đất cho ông Giáo Mỹ nữa.*

Vụ án đã Đ Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm theo bản án dân sự số 36/2013/DS-ST tuyên xử với nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ4. Nguyên đơn kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm theo bản án dân sự phúc thẩm số 97/2014/DS-PT ngày 27/3/2014 hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án thành phố Châu Đốc xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/4/2017, Tòa án thành phố Châu Đốc thụ lý giải quyết lại vụ án.

Tòa án mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không tiến hành hòa giải Đ.

Tại phiên tòa,

** Ý kiến của đương sự:*

- Nguyên đơn bà Phan Thị H yêu cầu Tòa án xem xét lại chứng cứ là Tờ hôn thú của cụ Đại, cụ Ba do bà H cung cấp để chứng minh cụ Đại không biết chữ nhưng Tờ di chúc ngày 20/3/2000 thể hiện chữ ký của cụ Đại là không đúng sự thật. Ngoài ra, bà H thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định, không yêu cầu Tòa án xem xét định giá lại. Bà H yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ Đại, cụ Trọng tạo lập chia đều cho tất cả các chị em, gồm mười người con theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Theo đó, mỗi người Đ H một suất thừa kế là 189.900.000 đồng (1.899.000.000 đồng : 10), không yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế đối với căn nhà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H3 vẫn giữ nguyên ý kiến như trình bày tại các biên bản ghi lời khai. Ngoài ra, ông H1 xác

định hiện nay ông Nguyễn Văn Th đã trả nhà, không còn thuê nhà nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Các đương sự Thủy, H, H3, B, bà Ng vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại các biên bản ghi lời khai cũng như biên bản hòa giải.

Ngoài ra, các đương sự có mặt còn xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

* Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Di sản thừa kế là phần đất diện tích 126,6 m² tọa lạc số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang nằm cấp mặt lộ, trước năm 1975 thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước là có thật, cụ Đại và cụ Ba cùng các con đã sinh sống trên phần đất này. Sau khi, cụ Ba chết thì cụ Trọng về sống chung với cụ Đại. Bà H1 đã giả mạo chữ ký của bà Trọng để xin Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về tờ di chúc có chữ ký của cụ Đại, cụ Trọng là không có giá trị pháp lý, bởi vì ông Đại không biết chữ, đồng thời hồ sơ chứng thực tờ di chúc tại Ủy ban nhân dân pH không có giấy khám sức khỏe của ông Đại, tuy qua xác minh lời khai của Cán bộ Tư pháp pH cho rằng có giấy khám sức khỏe nhưng lại không có căn cứ để chứng minh, đồng thời người đánh máy, người chấp bút lập tờ di chúc cũng phải ký tên vào tờ di chúc mới đầy đủ về hình thức. Các con ký tên xong rồi mới mang lại để chứng thực như vậy không xác định Đ di sản có cho đứt bà H1 hay không.

Về di sản là căn nhà trên đất: Quyền lợi của các dòng con sau (H1, Thảo, Thủy, H1) chỉ Đ H với phần của bà Trọng, không có phần của ông Đại nhưng nguyên đơn vẫn yêu cầu chia 10 phần đều nhau là do tình nghĩa giữa các chị em với nhau.

Về quyền lợi của bà Lâm Th Ng2 nếu có thì chỉ đối với phần của bà H1.

Từ những phân tích trên thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn khi tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thị H1 vào ngày 08/11/2000 có chứng thực của Ủy ban nhân dân pH Châu Phú

B, thành phố Châu Đốc về nguồn gốc đất do “ông Phan Văn Đ4 mua nhà, đất của ông Giáo Mỹ vào năm 1968”.

Căn cứ Tờ di chúc Đ lập ngày 24/3/2000 của cụ Đại và cụ Trọng có nội dung: “Trong thời gian hôn nhân, vợ cH có tạo lập Đ căn nhà và đất nền nhà tọa lạc số 261 đường Lê Lợi, tổ 26, khóm F, pH B, thị xã Châu Đốc. Căn nhà này do tiền của vợ cH tôi (Đại, Trọng) tạo dựng nên. Đối với hôn nhân trước của Đại, không có tài sản gì để lại cho Đại khi vợ (Lê Thị B) chết. Đối với hôn nhân trước của Trọng, khi ly hôn cH (Nguyễn Văn Trãi) không để lại cho Trọng tài sản gì cả, khi chúng tôi chết đi, chúng tôi cho đứt căn nhà thuộc quyền sở hữu của vợ cH tôi, căn nhà nêu trên cho con gái chúng tôi tên Phan Thị H1, sinh năm 1975”.

Tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những tình tiết sự kiện, không phải chứng minh: “những tình tiết sự kiện đã Đ ghi trong văn bản và Đ công chứng, chứng thực hợp pháp”.

Thấy rằng, nguồn gốc căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất mà bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đã Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B chứng thực về nguồn gốc đất là của cụ Phan Văn Đ4 mua của thầy giáo Mỹ vào năm 1968 và tại Tờ di chúc mà cụ Trọng, cụ Đại lập ngày 24/3/2000 Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B chứng thực xác định căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc số 119 (số 261 cũ) là tài sản do cụ Trọng, cụ Đại tạo lập. Bên cạnh đó, Tờ di chúc cũng xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Đại, cụ Ba không có tạo lập tài sản.

Từ đó, có cơ sở xác định căn nhà cấu trúc khung sàn bê tông cốt thép, nền vách gạch, mái tol, số tầng 03 (01 trệt, 02 lầu) gắn liền đất diện tích 126,6m², tọa lạc số 119 (số 261 cũ), khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc (Giấy CNQSDĐ số và QSHN ở mang tên Phan Thị H1) là di sản của cụ Phan Văn Đ4 và cụ Bùi Thị Tr. Xét không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Phan Thị H.

Tờ di chúc của cụ Phan Văn Đ4 và cụ Bùi Thị Tr Đ lập ngày 24/3/2000 có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B, thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc). Như vậy, Tờ di chúc của cụ Đại, cụ Trọng là di chúc bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B như theo quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự năm 1995.

Tại khoản 1 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về di chúc hợp pháp như sau: “1- Di chúc Đ coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật”.

Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ từ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B do Cán bộ tư pháp là ông Bùi Văn Mý cung cấp lời khai tại thời điểm cụ Đại lập di chúc tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối đe dọa

hoặc cưỡng ép. Nội dung di chúc không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội và hình thức di chúc đã Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B chứng thực là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên thấy rằng Tờ di chúc lập ngày 24/3/2000 của cụ Đại cụ Trọng đã đáp ứng đầy đủ như theo quy định tại khoản 1 Điều 655 bộ luật dân sự năm 1995 nên là Tờ di chúc hợp pháp.

Cụ Đại và cụ Trọng đã lập di chúc cho H1 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên. Cụ Đại chết ngày 28/3/2000, nên di chúc đối với phần di sản của cụ Đại phát sinh hiệu lực theo khoản 1 Điều 667 Bộ luật dân sự năm 1995, bà H1 toàn quyền quyết định đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Phan Văn Đ4 để lại.

Bà H (đại diện theo ủy quyền của ông Kh và các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nghĩa), bà H (Đ), bà H3(Yến), bà B (H) yêu cầu chia di sản của ông Phan Văn Đ4 diện tích 126,6m² đất; toạ lạc khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc do H1 quản lý là không có căn cứ. Xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H, yêu cầu độc lập của ông Phan Văn Kh, bà Phan Thị H1 (Đ), bà Phan Thị B (H), bà Phan Thị H2 (Yến), những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phan Văn Ngh về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ4 và cụ Lê Thị B.

* Xem xét tính hợp pháp của tờ di chúc của bà Bùi Thị Tr lập ngày 9/8/2010.

Ngày 09/8/2010 cụ Trọng có lập tờ di chúc giao $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Trọng và cụ Đại tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất cho bà Thủy.

Theo biên bản ghi lời khai cụ Trọng cho rằng sau khi cH là cụ Đại chết thì H1 giả mạo chữ ký của cụ Trọng để tiến hành làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó chỉ cục thi hành án phát mãi tài sản thì cụ Trọng mới phát hiện nên cụ Trọng có đơn KH1 nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho H1. Ủy ban thành phố Châu Đốc đã ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H1.

Di sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất mà cụ Đại, cụ Trọng tạo lập đã chuyển giao là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H1 nhưng cụ Trọng lại lập di chúc quyết định giao tài sản cho bà Thủy là không phù hợp với quy định của pháp luật nên tờ di chúc Đ lập ngày 9/8/2010 là không hợp pháp. Xét không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Phan Thị Th1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã Đ Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

* Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà H khởi kiện bà H1 yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất thổ cư tọa lạc số 119 (số 261 cũ), khóm F, phường B, thành phố Châu Đốc do cụ Ba, cụ Đại chết để lại. Đồng thời, bị đơn bà H1 có nơi cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc nên yêu cầu kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về sự vắng mặt của đương sự:* Các đương sự gồm bị đơn Phan Thị H1, Phan Thị Th, Lê Văn Ch, Lê Nguyễn Thế Ph, Lê Thế Ng1, Lê Thị Cẩm L, Lê Nguyễn Thế Đ, Lê Nguyễn Thế Th2, Phan Văn S, Tăng Kim Tr1, Phan Thị Kim Th, Châu Thị D, Nguyễn Thị Th Nh, Nguyễn Thị Th B, Nguyễn Th S1, Lê Th Ph, Trương Xuân M và người làm chứng Cao Thị Lan, Phạm Thị Tiếp và Nguyễn Hoàng Nhân có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th đã Đ Tòa án triệu tập hợp lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà nêu trên theo Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Tư cách tham gia tố tụng:* Tại thời điểm bà Phan Thị H1 Đ Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002 do H1 đứng tên. Bà H1 làm thủ tục kê khai đây là tài sản bà H1 thừa kế từ gia đình. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Phước Cường (chồng của bà H1) có lời khai xác định đây là tài sản của riêng bà H1 và không có ý kiến tranh chấp nên Tòa án không đưa ông Cường vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

** Về nội dung:*

[1] Về người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ba, cụ Đại, cụ Trọng:

Theo văn bản cam kết không bỏ sót người thừa kế ngày 15/4/2011, có chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân phường B, lời khai của bà H, H3, B, H thì cha mẹ của cụ Đại là cụ Phan Văn Phú (sinh năm 1881, chết năm 1945) và cụ Cao Thị Diệu (sinh năm 1883, mất 1940); cha mẹ của cụ Ba là Lê Văn Thạnh (sinh năm 1893, mất 1973) và Trương Thị Di (sinh năm 1901, mất 1943). Cụ Phan Văn Đ4 kết hôn với cụ Lê Thị B sinh Đ 06 người con gồm các ông (bà) Nghĩ, Kh, H, H, Báo, H3.

Sau khi cụ Ba chết, cụ Đại sống chung với cụ Trọng và sinh Đ 04 người con gồm các ông (bà) H1, Thảo, Thủy và H1. Theo đó, cụ Trọng (sinh năm 1953, chết 2011), cha mẹ cụ Trọng là cụ Bùi Văn Tường (sinh năm 1907, mất 1945) và cụ Trần Thị Khôi (sinh năm 1910, mất năm 1971), cụ Nguyễn Văn Trãi (chồng trước bà Trọng, sinh năm 1926, mất 1993).

Vì vậy, có căn cứ xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đại, cụ Ba, cụ Trọng bao gồm: Nghĩ, Kh, H, H, B, H3, H1, Thủy,

Thảo, H1. Ông Phan Th Ngh chết sau cụ Đại nên người thừa kế của ông Nghĩa gồm có vợ là bà Đường Thị Xuân M và con là Phan Trung H.

[2] Về xác định di sản thừa kế:

Theo lời khai của bà H cho rằng phần đất với diện tích 126,6m² đã Đ nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phan Thị H1 đứng tên theo số 00418/Bb Đ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 26/3/2001 (Đ giới hạn từ các điểm 8,9,16,13,12 theo Bản gốc trích đo hiện trạng ngày 01/7/2014) có nguồn gốc do cha mẹ là cụ Đại và cụ Ba tạo lập. Từ lúc các anh chị em bà H sinh ra đã ở trên căn nhà gắn liền với phần đất nêu trên.

Xét lời khai của những người làm chứng do bà Phan Thị H cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; thấy rằng, ông Nhân xác định phần đất diện tích 126,6m² mà bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc do cụ Đại và cụ Ba tự san lấp nhưng ông Đ, bà Lan có lời khai xác định phần đất này do cụ Đại thuê của ông giáo Mỹ, đóng tiền thuê hàng tháng cho ông Giáo Mỹ cho đến trước năm 1975. Riêng ông H, bà Tiếp chỉ biết gia đình cụ Đại, cụ Ba cùng các con sinh sống trên căn nhà gắn liền với đất; không rõ nguồn gốc đất từ đâu mà cụ Đại cụ Ba có Đ. Từ đó, thấy rằng những lời khai của người làm chứng chưa có đủ cơ sở xác định đất 126,6m² là di sản của cụ Ba, cụ Đại tạo lập.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ từ Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc về hồ sơ gốc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thị H1 vào ngày 08/11/2000 thể hiện chứng thực của Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B, thành phố Châu Đốc về nguồn gốc đất do “ông Phan Văn Đ4 mua nhà, đất của ông Giáo Mỹ vào năm 1968”.

Căn cứ Tờ di chúc Đ lập ngày 24/3/2000 của cụ Đại và cụ Trọng có nội dung: “*Trong thời gian hôn nhân, vợ cH có tạo lập Đ căn nhà có chi tiết ... nhà và đất nền nhà tọa lạc số 261 đường Lê Lợi, tổ 26, khóm F, pH B, thị xã Châu Đốc. Căn nhà này do tiền của vợ cH tôi (Đại, Trọng) tạo dựng nên. Đối với hôn nhân trước của Đại, không có tài sản gì để lại cho Đại khi vợ (Lê Thị B) chết. Đối với hôn nhân trước của Trọng, khi ly hôn cH (Nguyễn Văn Trãi) không để lại cho Trọng tài sản gì cả.... khi chúng tôi chết đi, chúng tôi cho đứt căn nhà thuộc quyền sở hữu của vợ cH tôi, căn nhà nêu trên cho con gái chúng tôi tên Phan Thị H1, sinh năm 1975...*”.

Tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những tình tiết sự kiện, không phải chứng minh: “*những tình tiết sự kiện đã Đ ghi trong văn bản và Đ công chứng, chứng thực hợp pháp*”.

Đối cH1 quy định nêu trên thấy rằng nguồn gốc căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất mà bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đã Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B chứng thực về nguồn gốc đất là của cụ Phan Văn Đ4 mua của thầy giáo Mỹ vào năm 1968 (trong khi đó cụ Lê Thị B chết vào năm 1966 trước thời điểm cụ Đại mua đất) và tại Tờ di chúc mà cụ Trọng, cụ Đại lập

ngày 24/3/2000 Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B chứng thực xác định căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc số 119 (số 261 cũ) đường L tổ 26, khóm H, pH T, thành phố D, tỉnh An Giang là tài sản do cụ Trọng, cụ Đại tạo lập. Bên cạnh đó, Tờ di chúc cũng xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Đại, cụ Ba không có tạo lập tài sản.

Từ đó, có cơ sở xác định căn nhà cấu trúc khung sàn bê tông cốt thép, nền vách gạch, mái tol, số tầng 03 (01 trệt, 02 lầu) gắn liền đất diện tích 126,6m², tọa lạc số 119 (số 261 cũ), khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc (Giấy CNQSDĐ số 5002010414 và QSHN ở mang tên Phan Thị H1) là di sản của cụ Phan Văn Đ4 và cụ Bùi Thị Tr.

[3] Xem xét tính hợp pháp của tờ di chúc ngày 24/3/2000:

Tờ di chúc của cụ Phan Văn Đ4 và cụ Bùi Thị Tr Đ lập ngày 24/3/2000 có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B, thị xã Châu Đốc (nay là thành phố Châu Đốc). Như vậy, Tờ di chúc của cụ Đại, cụ Trọng là di chúc bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B như theo quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự năm 1995.

Tại khoản 1 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về di chúc hợp pháp như sau: “1- Di chúc Đ coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật”.

Tòa án tiền hành xác minh, thu thập chứng cứ từ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B do Cán bộ tư pháp là ông Bùi Văn Mỹ cung cấp lời khai có nội dung: “Ông Đại, bà Trọng có mang tờ di chúc đến gặp ông Mỹ để yêu cầu Đ chứng thực tờ di chúc. Tờ di chúc đã Đ ông Đại, bà Trọng lập sẵn bằng đánh máy. Ông Mỹ có đọc lại nội dung tờ di chúc cho các đương sự nghe và đồng ý ký tên. Nộp kèm hồ sơ gồm có giấy khám sức khỏe của ông Đại, bà Trọng và vào thời điểm lập di chúc thì sức khỏe ông Đại, bà Trọng đều tốt, tinh thần minh mẫn. Sau khi ký tên xong thì ông Đại yêu cầu Đ mang tờ di chúc về cho các con ký tên để tránh việc phát sinh chấp..”

Bên cạnh đó, ông Nguyễn Văn Hùng là chủ tịch Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B cũng xác định có ký tên vào Tờ di chúc ngày 24/3/2000 của cụ Đại, cụ Trọng. Ông Hùng xác định khi ông Mỹ trình hồ sơ ký chứng thực ông Mỹ có báo với ông Hùng là ông Đại, bà Trọng ký tên vào tờ di chúc trước mặt ông Mỹ và ông Mỹ có đọc lại nội dung tờ di chúc. Sau khi kiểm tra hồ sơ đã đầy đủ nên ông Hùng ký tên xác nhận tờ di chúc. Ngoài ra, ông Hùng sống gần nhà với ông Đại nên ông Hùng biết Đ vào thời điểm ông Đại lập di chúc tinh thần vẫn còn minh mẫn, sáng suốt.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định tại thời điểm cụ Đại lập di chúc tinh thần minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối đe dọa hoặc cưỡng ép. Nội

dung di chúc không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc đã Đ Ủy ban nhân dân pH Châu Phú B chứng thực. Xét thấy Tờ di chúc lập ngày 24/3/2000 của cụ Đại cụ Trọng đã đáp ứng đầy đủ như theo quy định tại khoản 1 Điều 655 nên là Tờ di chúc lập ngày 24/3/2000 là hợp pháp.

Việc bà H cho rằng tờ di chúc cụ Đại, cụ Trọng lập ngày 24/3/2000 là không hợp pháp. Bởi lẽ, cụ Phan Văn Đ4 không biết chữ nhưng trong tờ di chúc lại có chữ ký tên của cụ Đại, khi lập tờ di chúc cụ Đại đang bệnh nặng. Xét Tờ hôn thú của cụ Đại và cụ Ba lập năm 1956 do bà H cung cấp thấy rằng tại mục ký tên có chữ viết Đ đánh máy Phan Văn Đ4 nhưng không thể hiện rõ là dấu lấn tay, gạch thập như lời khai của bà H. Do đó, việc bà H cho rằng cụ Đại không biết chữ là không có cơ sở xem xét.

Cụ Đại và cụ Trọng đã lập di chúc cho H1 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên. Cụ Đại chết ngày 28/3/2000, nên Tờ di chúc đối với phần di sản của cụ Đại phát sinh hiệu lực theo khoản 1 Điều 667 Bộ luật dân sự năm 1995, bà H1 toàn quyền quyết định đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Phan Văn Đ4 để lại.

Bà Phan Thị H yêu cầu chia di sản của ông Phan Văn Đ4, Lê Thị B tạo lập với diện tích 126,6m² đất; toạ lạc khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc do H1 quản lý là không có căn cứ. Xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ4 và cụ Lê Thị B.

[4] Xem xét tính hợp pháp Tờ di chúc của bà Bùi Thị Tr lập ngày 09/8/2010.

Năm 2001, bà H1 Đ Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418/QSDĐBb ngày 28/3/2001 diện tích 126,6m² - tờ bản đồ số 50 - thửa đất số 78- loại đất thổ cư; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5002010414 tổng diện tích sử dụng 335,97m², diện tích xây dựng 100,28m² (cấu trúc khung sàn BTCT, nền vách gạch mái tol) mang tên Phan Thị H1.

Năm 2009, bà Trọng KH1 nại việc Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên cho H1. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền cho Ủy ban nhân dân thị xã Châu Đốc ra Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mang tên Phan Thị H1. Cho nên ngày 09 tháng 8 năm 2010, cụ Trọng có lập tờ di chúc giao $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Trọng và cụ Đại tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số 261 cho bà Phan Thị Th1 (Đ công chứng tại Văn phòng Công chứng Châu Đốc ngày 09/8/2010).

Bà Lâm Th Ng2 khởi kiện vụ án hành chính về việc KH1 nại Quyết định Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 thu hồi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mang tên Phan Thị H1. Tại cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Ng và bà Ng kháng cáo.

Theo bản án phúc thẩm số 13/2011/HC-PT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang sửa án sơ thẩm, hủy Quyết định hành chính số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 của UBND thị xã Châu Đốc về việc thu hồi giấy CNQSDĐ mang tên Phan Thị H1.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2016/QĐ-GĐT ngày 19/02/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố HCM tuyên xử hủy toàn bộ bản án hành chính số 13/2011/HC-PT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giao vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Ngày 15/9/2016, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm bằng bản án số 06/2016/HC-PT với nội dung chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Th Ng2, sửa bản án sơ thẩm tuyên Hủy quyết định hành chính số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2010 của Ủy ban nhân dân thị xã Châu Đốc về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thấy rằng, cho đến thời điểm hiện nay bản án số 06/2016/HC-PT đã có hiệu lực pháp luật. Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số 126,6m² vẫn là tài sản của bà Phan Thị H1 đứng tên.

Ngoài ra, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 126,6m² đã Đ Tòa án phong tỏa bằng bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã có hiệu lực để đảm bảo thi hành án cho bà Ng. Cho đến thời điểm hiện nay chưa có quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với hai bản án nêu trên. Cho nên, việc bà Trọng lập di chúc giao phần ½ di sản của bà Trọng Đ tạo lập trong thời kỳ hôn nhân với cụ Đại cho bà Thủy trong khi đó phần tài sản này Đ nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà cho bà Phan Thị H1 và tài sản này cũng đang bị bản án sơ thẩm, phúc thẩm phong tỏa để đảm bảo thi hành án cho bà Lâm Th Ng2 là không phù hợp với Điều 649 luật dân sự năm 1995: *“Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình sau khi chết”*.

Mặt khác, tại phiên tòa ông H1 có lời khai bà Trọng cùng sống chung với bà H1 tại căn nhà số 119 và lời khai của bà Trọng trong vụ án hành chính cũng xác định bà Trọng sống cùng với H1 tại căn nhà số 119. Vào thời điểm năm 2001, bà H1 Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và H1 dùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp Ng hàng Thương Mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Châu Đốc. Do đó, bà Trọng đã biết Đ tài sản của bà Trọng tạo lập đã Đ chuyển giao thành tài sản của bà Phan Thị H1.

Từ những phân tích trên, thấy rằng Tờ di chúc của bà Trọng không đảm bảo về nội dung nên không hợp pháp. Xét bác yêu cầu độc lập của bà Phan Thị Th1 về việc chia di sản thừa kế theo di chúc đối với ½ di sản của cụ Trọng là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số 126,6m².

[5] Về hợp đồng thuê nhà của ông Nguyễn Văn Th

Theo lời khai của ông Phan Văn H3 trình bày có nhờ ông Lê Th Ph quản lý căn nhà số 119 trong khoảng thời gian ông H1 đi làm ăn xa. Hiện nay, ông Phương không còn quản lý căn nhà mà ông H1 cho ông Thành thuê với giá 2.500.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất ông Thành đã trả nhà và ông Thành không còn ở địa phương nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với hợp đồng thuê nhà. Bên cạnh đó, ngày 23/3/2017, ông Thành có tờ cam kết đến tháng 8 năm 2017 sẽ giao trả nhà cho ông H1 và các bà H, H3, H, B vô điều kiện và không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Tòa án có tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Thành nhưng ông Thành không đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá với số tiền 922.000 đồng (trong đó có khoản tiền 172.000 đồng ở giai đoạn sơ thẩm lần thứ nhất). Yêu cầu khởi kiện của bà H không Đ Tòa án chấp nhận nên bà H phải chịu chi phí tố tụng khác như theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà H đã nộp đủ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đại và cụ Ba nhưng không Đ Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án (vụ án Đ thụ lý vào ngày 21/4/2014).

Căn cứ vào Biên bản định giá ngày 03/03/2017 của Hội đồng định giá thể hiện phần đất mà bà H khởi kiện chia di sản thừa kế với diện tích 126.6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418/Bb ngày 26/3/2001 do Phan Thị H1 đứng tên, đất vị trí 1, đường Lê Lợi, giá đất 15.000.000 đồng/m², thành tiền 126.6m² x 15.000.000 đồng = 1.899.000.000 đồng. Bà H yêu cầu chia đều cho 10 anh chị em. Theo đó, phần của bà Đ một suất thừa kế với số tiền là 189.900.000 đồng. Do đó, bà H phải chịu án phí với số tiền là 9.495.000 đồng (189.900.000 đồng x 5%).

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn Kh, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tụng của ông Nghĩa là bà Đường Thị Xuân M và em Phan Th Huy, bà Phan Thị H1 (Đ), Phan Thị H2 (Yến), Phan Thị B (H) có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đại và cụ Ba nhưng không Đ Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, xét yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng chung yêu cầu với nguyên đơn, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn nên không phải là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho các ông bà nêu trên đã nộp.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1 có đơn yêu cầu độc lập và Đ Tòa án thụ lý vào ngày 17/4/2017 về việc chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Bùi Thị Tr để lại không Đ Tòa án chấp nhận yêu cầu nhưng bà Thủy thuộc diện hộ nghèo Đ Ủy ban nhân dân xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang xác nhận nên thuộc trường hợp Đ miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí như theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 636, 637, 649, 652, 653, 655, 660 của Bộ luật Dân sự 1995; Các Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ4, Lê Thị B diện tích đất 126,6m², tọa lạc số 119 (số 261 cũ), khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị Th1 về việc chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Bùi Thị Tr lập ngày 09/8/2010 đối với ½ căn nhà gắn liền với diện tích đất 126,6m², tọa lạc số 119 (số 261 cũ), khóm F, pH B, thành phố Châu Đốc.

Bà Phan Thị H phải chịu chi phí đo đạc, định giá 922.000 đồng (trong đó có khoảng tiền 172.000 đồng ở giai đoạn sơ thẩm lần thứ nhất). Bà H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị H phải chịu án phí là 9.495.000 đồng, khấu trừ số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng mà bà Phan Thị H đã nộp theo biên lai thu số 002225 ngày 10/01/2011; bà H còn phải nộp thêm số tiền 5.495.000 đồng.

Bà Phan Thị Th1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do bà Thủy thuộc diện hộ nghèo Đ Ủy ban nhân dân xã Khánh An, huyện An Phú, tỉnh An Giang xác nhận nên thuộc trường hợp Đ miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí.

Ông Phan Văn Kh, bà Phan Thị H1 (Đ), bà Phan Thị B (H), bà Phan Thị H2 (Yến), những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phan Văn Ngh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Phan Thị H1 4.747.000 (bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy) đồng theo biên lai thu số 006208 ngày 08/3/2013, bà Phan Thị H2 4.747.000 (bốn triệu bảy trăm bốn

mười bảy) đồng theo biên lai thu số 006210 ngày 08/3/2013, ông Phan Văn Kh 4.747.000 (bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy) đồng theo biên lai thu số 006211 ngày 08/3/2013, Người thừa kế của ông Phan Th Ngh, gồm có bà Đường Thị Xuân M, Phan Trung H số tiền 4.747.000 đồng (bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy) theo biên lai thu số 006212 ngày 08/3/2013, bà Phan Thị B 4.747.000 (bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy) đồng theo biên lai thu số 006214 ngày 11/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo Đ tính từ ngày nhận Đ bản án hoặc Đ tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ng Tiền